

Số: /QĐ-STNMT

Kon Tum, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum;

Theo đề nghị của Đại diện Lãnh đạo Chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Tài nguyên và Môi trường phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 đối với các lĩnh vực tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Ban Chỉ đạo ISO Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 404/QĐ-STNMT ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015.

Điều 3. Ban chỉ đạo ISO, Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- Sở KH&CN (t/dối);
- Lãnh đạo Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, Ban ISO.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Lộc

PHỤ LỤC
TÀI LIỆU HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
THEO TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001:2015

*(kèm theo Quyết định số: /QĐ-STNMT ngày tháng năm 2024
của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường)*

| STT | Tên tài liệu | Mã hiệu | Lần ban hành | Ghi chú |
|--|---|----------|--------------|---------|
| I. Thủ tục theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng | | | | |
| 1. | Chính sách chất lượng | C_SCL | 01 | |
| 2. | Mục tiêu chất lượng | MTCL | 01 | |
| 3. | Bản mô tả mô hình Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 | BMT | 02 | |
| 4. | Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu và hồ sơ) | QT-01 | 01 | |
| 5. | Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội | QT-02 | 01 | |
| 6. | Quy trình đánh giá nội bộ hệ thống quản lý chất lượng | QT-03 | 01 | |
| 7. | Quy trình kiểm soát và xử lý công việc không phù hợp | QT-04 | 01 | |
| 8. | Quy trình thực hiện hành động khắc phục | QT-05 | 01 | |
| 9. | Quy trình xem xét của lãnh đạo về hệ thống quản lý chất lượng | QT-06 | 01 | |
| II. Quy trình giải quyết TTHC | | | | |
| 1. LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN | | | | |
| 10. | Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình | QT-01/KS | 03 | |
| 11. | Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) | QT-02/KS | 02 | |

| | | | | |
|------------------------------------|---|-----------|----|--|
| | bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch | | | |
| 12. | Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản | QT-03/KS | 03 | |
| 13. | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản | QT-04/KS | 03 | |
| 14. | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt | QT-05/KS | 03 | |
| 15. | Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản | QT-06/KS | 03 | |
| 16. | Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản | QT-07/KS | 03 | |
| 17. | Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản | QT-08/KS | 03 | |
| 18. | Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản | QT-09/KS | 03 | |
| 19. | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản | QT-10/KS | 03 | |
| 20. | Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản | QT-11/KS | 03 | |
| 21. | Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản | QT-12/KS | 03 | |
| 22. | Phê duyệt trữ lượng khoáng sản | QT-13/KS | 03 | |
| 23. | Đóng cửa mỏ khoáng sản | QT-14/KS | 03 | |
| 24. | Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản | QT-15/KS | 03 | |
| 25. | Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản | QT-16/KS | 03 | |
| 26. | Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản | QT-17/KS | 03 | |
| 2. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC | | | | |
| 27. | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm | QT-01/TNN | 03 | |

| | | | | |
|-----|---|-----------|----|--|
| 28. | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm | QT-02/TNN | 03 | |
| 29. | Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm | QT-03/TNN | 03 | |
| 30. | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm | QT-04/TNN | 03 | |
| 31. | Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024) | QT-05/TNN | 03 | |
| 32. | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển | QT-06/TNN | 03 | |
| 33. | Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước | QT-07/TNN | 03 | |
| 34. | Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ | QT-08/TNN | 03 | |
| 35. | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ | QT-09/TNN | 03 | |
| 36. | Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ | QT-10/TNN | 03 | |
| 37. | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành | QT-11/TNN | 03 | |
| 38. | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành | QT-12/TNN | 03 | |
| 39. | Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | QT-13/TNN | 03 | |
| 40. | Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) | QT-14/TNN | 03 | |

| | | | | |
|---------------------------------------|--|------------------|----|--|
| 41. | Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện | QT-15/TNN | 03 | |
| 42. | Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước | QT-16/TNN | 03 | |
| 43. | Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (cấp tỉnh) | QT-17/TNN | 03 | |
| 44. | Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước | QT-18/TNN | 03 | |
| 45. | Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ | QT-19/TNN | 03 | |
| 46. | Đăng ký sử dụng nước mặt, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch | QT-20/TNN | 03 | |
| 47. | Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất | QT-21/TNN | 03 | |
| 48. | Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất | QT-22/TNN | 03 | |
| 49. | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền | QT-13/TNN | 03 | |
| 3. LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN | | | | |
| 50. | Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn | QT-01/KTTV | 02 | |
| 51. | Sửa đổi/bổ sung/gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn | QT-02/KTTV | 02 | |
| 52. | Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn | QT-03/KTTV | 02 | |
| 4. LĨNH VỰC ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ | | | | |
| 53. | Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II | QT-01/BĐBT GD | 03 | |
| 5. LĨNH VỰC THANH TRA | | | | |

| | | | | |
|----------------------------|--|----------------|----|--|
| 54. | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh | QT-01/TT | 03 | |
| 6. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI | | | | |
| 55. | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao | QT-01/QHKH SDD | 01 | |
| 56. | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao | QT-02/QHKH SDD | 01 | |
| 57. | Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất | QT-03/QHKH SDD | 01 | |
| 58. | Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước | QT-04/QHKH SDD | 01 | |
| 59. | Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước | QT-05/QHKH SDD | 01 | |
| 60. | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | QT-06/QHKH SDD | 01 | |

| | | | | |
|-----|---|-------------------|----|--|
| 61. | Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | QT-07/QHKH SĐĐ | 01 | |
| 62. | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao | QT-08/QHKH SĐĐ | 01 | |
| 63. | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao | QT-09/QHKH SĐĐ | 01 | |
| 64. | Chấp thuận tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án | QT-10/QHKH SĐĐ | 01 | |
| 65. | Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao | QT-11/QHKH SĐĐ | 01 | |
| 66. | Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao | QT-12/QHKH SĐĐ | 01 | |
| 67. | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử | QT- | 01 | |

| | | | | |
|-------------------------------|--|-----------------------|----|--|
| | dụng là tổ chức | 13/QHKH SĐĐ | | |
| 68. | Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất. | QT- 14/QHKH SĐĐ | 01 | |
| 7. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG | | | | |
| 69. | Cấp Giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ | QT- 01/MT | 01 | |
| 70. | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học | QT- 02/MT | 01 | |
| 71. | Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường | QT- 03/MT | 01 | |
| 72. | Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) | QT- 04/MT | 01 | |
| 73. | Cấp giấy phép môi trường | QT- 05/MT | 01 | |
| 74. | Cấp đổi giấy phép môi trường | QT- 06/MT | 01 | |
| 75. | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường | QT- 07/MT | 01 | |
| 76. | Cấp lại giấy phép môi trường | QT- 08/MT | 01 | |
| 8. LĨNH VỰC TỔNG HỢP | | | | |
| 77. | Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường | QT-01/TH | 02 | |
| 78. | Cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ | QT-02/TH | 02 | |
